

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 10 /CV-PSD  
V/v: CBTT báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 4 năm 2020

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 1 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Dịch vụ phân phối tổng hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020 của Công ty cổ phần Dịch vụ phân phối tổng hợp Dầu Khí lập ngày 20/01/2021 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2020.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo: [www.psd.com.vn](http://www.psd.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 08 /CV-PSD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên  
báo cáo hợp nhất quý IV năm 2020

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội  
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1,  
TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: PSD

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo cáo  
kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV năm 2020 có sự thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Tăng/giảm (%)
Doanh thu	1,938,597,594,278	1,447,290,710,142	34%
Lợi nhuận sau thuế	-5,204,102,738	5,839,739,922	-189%

Nguyên nhân: Mặc dù lợi nhuận trước thuế hợp nhất Công ty quý 4 năm 2020 gần bằng xấp  
xi so với cùng kỳ năm trước tuy nhiên vì cuối năm Công ty mẹ tính toán lại khoản thuế  
TNDN cả năm làm cho khoản thuế TNDN quý 4 năm 2020 hợp nhất tăng mạnh dẫn đến lợi  
nhuận sau thuế quý 4 năm 2020 hợp nhất của doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ.

Bảng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI  
TỔNG HỢP DẦU KHÍ



PHAN HẢI ÂU



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Địa chỉ: Phòng 207, Tòa nhà PetroVietnam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, TP. HCM  
Mã số thuế: 0305482862

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
NĂM 2020**

**Tháng 01 năm 2021**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2,430,238,347,019</b>	<b>1,933,229,902,108</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1,081,274,539,345</b>	<b>228,556,640,652</b>
1. Tiền	111		181,574,539,345	106,956,640,652
2. Các khoản tương đương tiền	112		899,700,000,000	121,600,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>102,112,415,100</b>	<b>15,461,557,200</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68,112,415,100	33,575,490,833
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(18,113,933,633)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34,000,000,000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>890,202,288,256</b>	<b>846,839,306,627</b>
1. Phải thu khách hàng	131		826,983,807,031	715,728,592,064
2. Trả trước cho người bán	132		105,272,046,984	2,059,774,333
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		47,276,581,437	155,324,574,635
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(89,330,147,196)	(26,273,634,405)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>352,349,256,505</b>	<b>794,365,047,233</b>
1. Hàng tồn kho	141		366,832,288,686	806,661,259,925
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14,483,032,181)	(12,296,212,692)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,299,847,813</b>	<b>48,007,350,396</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		745,267,249	1,170,284,594
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,440,786,130	45,536,308,152
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	<b>9</b>	113,794,434	1,300,757,650
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>17,143,399,288</b>	<b>19,954,111,906</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3,217,353,310</b>	<b>3,096,791,310</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		3,217,353,310	3,096,791,310
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,706,379,365</b>	<b>3,077,509,809</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>7</b>	1,302,824,770	2,955,564,548
- Nguyên giá	222		11,622,653,586	14,326,757,496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,319,828,816)	(11,371,192,948)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>8</b>	403,554,595	121,945,261
- Nguyên giá	228		1,395,529,000	1,039,529,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(991,974,405)	(917,583,739)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư tài chính dài hạn khác	253		1,350,000,000	1,350,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(1,350,000,000)	(1,350,000,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12,219,666,613</b>	<b>13,779,810,787</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		744,666,613	392,310,787
2. Lợi thế thương mại	269		11,475,000,000	13,387,500,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,447,381,746,307</b>	<b>1,953,184,014,014</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2,101,642,382,888</b>	<b>1,613,668,399,183</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,100,713,989,619</b>	<b>1,613,390,005,914</b>
1. Phải trả người bán	311		521,253,977,250	623,116,082,172
2. Người mua trả tiền trước	312		8,062,287,578	5,573,212,662
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	30,547,688,014	4,931,094,371
4. Phải trả người lao động	314		24,608,617,107	18,325,616,238
5. Chi phí phải trả	315	10	3,840,425,324	4,568,416,198
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	146,764,504,871	85,978,162,713
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	12	1,357,173,486,815	863,110,821,400
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,463,002,660	7,786,600,160
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>928,393,269</b>	<b>278,393,269</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		928,393,269	278,393,269
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>345,739,363,419</b>	<b>339,515,614,831</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	13	<b>345,739,363,419</b>	<b>339,515,614,831</b>
1. Vốn điều lệ	411		306,826,230,000	306,826,230,000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(4,551,274,315)	(1,170,000,000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37,101,163,364	17,444,906,565
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	439		6,363,244,370	16,414,478,266
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2,447,381,746,307</b>	<b>1,953,184,014,014</b>

Nguyễn Văn Nghĩa  
 Người lập biểu  
 Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Phan Hải Âu  
 Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương  
 Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,938,597,594,278	1,447,290,710,142	8,382,479,139,767	5,764,793,085,504
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		64,055,244,858	21,784,124,679	155,330,491,651	66,034,992,259
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,874,542,349,420	1,425,506,585,463	8,227,148,648,116	5,698,758,093,245
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		1,775,410,650,749	1,343,085,668,551	7,886,755,995,275	5,421,015,043,575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		99,131,698,671	82,420,916,912	340,392,652,841	277,743,049,670
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	10,272,317,048	6,425,378,166	25,770,818,005	24,668,287,428
7. Chi phí tài chính	22	15	11,629,947,442	9,975,821,064	55,444,452,452	50,746,151,777
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,013,495,999	9,358,505,929	53,956,850,234	46,029,866,260
8. Chi phí bán hàng	24		33,870,613,713	37,600,022,495	130,918,583,475	122,516,827,633
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		52,823,113,283	28,855,937,702	108,033,693,972	64,479,235,902
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,080,341,281	12,414,513,817	71,766,740,947	64,669,121,786
11. Thu nhập khác	31		357,342,580	416,510,531	3,236,896,313	1,436,383,828
12. Chi phí khác	32		32,113,864	16,606,575	2,417,508,481	2,963,480,949
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		325,228,716	399,903,956	819,387,832	-1,527,097,121
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,405,569,997	12,814,417,773	72,586,128,779	63,142,024,665
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16	16,609,672,735	6,974,677,851	31,425,567,876	16,972,386,168
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-5,204,102,738	5,839,739,922	41,160,560,903	46,169,638,497
Trong đó:						
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		(4,009,010,194)	592,057,348	(10,051,233,895)	(1,426,776,461)
Lợi ích của cổ đông của Công ty	62		(1,195,092,543)	5,247,682,574	51,211,794,799	47,596,414,958
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	(39)	171	1,646	1,522

Nguyễn Văn Nghĩa  
 Người lập biểu  
 Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Phan Hải Âu  
 Kế toán trưởng



Vũ Tiên Dương  
 Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>72,586,128,779</b>	<b>63,142,024,665</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2,938,639,516	3,391,733,469
Các khoản dự phòng	03	65,243,179,742	18,735,603,086
(Lãi) Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(67,439,359)	(210,508,263)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(11,341,086,299)	(15,444,630,599)
Chi phí lãi vay	06	53,852,984,421	46,029,866,260
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>183,212,406,800</b>	<b>115,644,088,618</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(285,291,605,258)	173,649,285,528
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	439,828,971,239	(194,771,423,269)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	202,620,932,455	105,919,821,788
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(13,332,981)	356,766,641
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	(52,650,891,500)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(55,589,903,899)	(48,825,020,754)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20,751,810,574)	(19,802,090,489)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	85,994,500	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(460,712,500)	(352,332,054)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>410,990,048,282</b>	<b>131,819,096,009</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,283,631,208)	(310,820,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	945,454,547	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33,999,813,862)	(941,130,000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	828,078,757
5. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	8,051,841,536	16,895,303,092
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(26,286,148,987)</b>	<b>16,471,431,249</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(3,381,274,315)	3,682,320,031,040
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	5,599,222,794,119	(4,078,993,370,839)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(30,336,999,600)	(37,923,192,600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>468,013,999,398</b>	<b>(434,596,532,399)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>852,717,898,693</b>	<b>(286,306,005,141)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>228,556,640,652</b>	<b>514,862,645,793</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1,081,274,539,345</b>	<b>228,556,640,652</b>

Nguyễn Văn Nghĩa  
Người lập biểu  
Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Phan Hải Âu  
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương  
Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

## Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí - được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003401 ngày 04 tháng 02 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 12 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí về phương án tái cấu trúc tổng thể Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 6 số 0305482862 ngày 07 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp, trang thiết bị văn phòng, thiết bị viễn thông; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy vi tính, thiết bị, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, dụng cụ thể dục, thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, hàng may mặc; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; bán lẻ hàng lưu niệm; dịch vụ giao nhận hàng hóa; dịch vụ logistic; quảng cáo; sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

## Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

##### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

##### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

## Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

#### Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Năm 2020**

**Số năm**

Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ****Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	402,450,663	2,855,995,694
Tiền gửi ngân hàng	191,172,088,682	104,100,644,958
Các khoản tương đương tiền	889,700,000,000	121,600,000,000
	<u><b>1,081,274,539,345</b></u>	<u><b>228,556,640,652</b></u>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	49,834,549,309	40,509,968,195
Hàng hóa	316,683,587,825	765,047,494,663
Hàng gửi đi bán	314,151,552	1,103,797,067
	<u><b>366,832,288,686</b></u>	<u><b>806,661,259,925</b></u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-14,483,032,181	(12,296,212,692)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của HHTK</b>	<u><b>352,349,256,505</b></u>	<u><b>794,365,047,233</b></u>

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	10,235,926,097	4,090,831,399	14,326,757,496
Mua trong năm	340,800,000	220,500,000	561,300,000
Thanh lý trong năm	(3,265,403,910)	-	(3,265,403,910)
Tại ngày 31/12/2020	<u>7,311,322,187</u>	<u>4,311,331,399</u>	<u>11,622,653,586</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	7,908,796,141	3,462,396,807	11,371,192,948
Khấu hao trong năm	786,085,847	165,663,003	951,748,850
Thanh lý trong năm	(2,003,112,982)	-	(2,003,112,982)
Tại ngày 31/12/2020	<u>6,691,769,006</u>	<u>3,628,059,810</u>	<u>10,319,828,816</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2020	<u>619,553,181</u>	<u>683,271,589</u>	<u>1,302,824,770</u>
Tại ngày 01/01/2020	<u>2,327,129,956</u>	<u>628,434,592</u>	<u>2,955,564,548</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ****Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	VND
Tại ngày 01/01/2020	1,039,529,000
Tăng trong năm	356,000,000
Tại ngày 31/12/2020	1,395,529,000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2020	917,583,739
Khấu hao trong năm	74,390,666
Tại ngày 31/12/2020	991,974,405
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 31/12/2020	403,554,595
Tại ngày 01/01/2020	121,945,261

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu</b>		
Thuế GTGT hàng hóa	(3,440,786,130)	(46,682,127,505)
Thuế xuất, nhập khẩu	(3,553,361)	(44,697,224)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(100,000,000)	(100,000,000)
Khác	(10,241,073)	(10,241,073)
	<b>(3,554,580,564)</b>	<b>(46,837,065,802)</b>
<b>Phải nộp</b>		
Thuế GTGT hàng hóa	16,321,263,911	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,697,769,334	4,063,555,663
Thuế TN cá nhân	528,654,769	424,566,116
Thuế nhà thầu	-	442,972,592
	<b>30,547,688,014</b>	<b>4,931,094,371</b>

**10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí phải trả lãi vay	1,169,590,837	2,906,510,315
Chi phí phải trả khác	2,670,834,487	1,661,905,883
	<b>3,840,425,324</b>	<b>4,568,416,198</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ****Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức	31,066,164,123	31,269,607,123
Các khoản phải trả phải nộp khác	115,698,340,748	54,708,555,590
	<b><u>146,764,504,871</u></b>	<b><u>85,978,162,713</u></b>

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC-Việt Nam	344,575,605,174	289,550,368,658
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	371,526,510,355	379,817,657,981
Ngân hàng TM CP Quân Đội-CN Sài Gòn	315,253,570,500	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TP.HCM	325,817,800,786	189,404,344,761
Vay cá nhân	-	4,338,450,000
	<b><u>1,357,173,486,815</u></b>	<b><u>863,110,821,400</u></b>

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Lợi ích không kiểm soát</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>		<b>VND</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>255,793,160,000</b>	<b>(1,170,000,000)</b>	<b>52,499,932,041</b>	<b>7,841,254,727</b>	<b>314,964,346,768</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	47,596,414,958	(1,426,776,461)	46,169,638,497
Tăng vốn trong năm	51,033,070,000	-	(51,033,070,000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	(998,447,434)	-	(998,447,434)
Chia cổ tức	-	-	(30,619,923,000)	-	(30,619,923,000)
Tăng do mua công ty con	-	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>306,826,230,000</b>	<b>(1,170,000,000)</b>	<b>17,444,906,565</b>	<b>16,414,478,266</b>	<b>339,515,614,831</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	51,211,794,799	(10,051,233,895)	41,160,560,903
Tăng vốn trong năm	-	(3,381,274,315)	-	-	(3,381,274,315)
Trích lập các quỹ	-	-	(1,140,915,000)	-	(1,140,915,000)
Chia cổ tức	-	-	(30,414,623,000)	-	(30,414,623,000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>306,826,230,000</b>	<b>(4,551,274,315)</b>	<b>37,101,163,364</b>	<b>6,363,244,371</b>	<b>345,739,363,419</b>

**14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,046,328,247	13,410,219,599
Lãi chênh lệch tỷ giá	9,882,677,809	5,378,924,214
Hoạt động tài chính khác	3,841,811,949	5,879,143,615
	<b><u>25,770,818,005</u></b>	<b><u>24,668,287,428</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ****Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	53,852,984,421	46,029,866,260
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,005,333,992	574,551,489
Hoạt động tài chính khác	586,134,039	4,141,734,028
	<b>55,444,452,452</b>	<b>50,746,151,777</b>

**16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	72,586,128,779	63,142,024,665
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(2,034,411,000)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	69,797,325,824	24,972,312,980
Trừ: Hoàn nhập dự phòng	(6,818,463,466)	(4,454,754,685)
Cộng: Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22,108,320,058	3,236,758,880
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>157,673,311,195</b>	<b>84,861,930,840</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>31,425,567,876</b>	<b>16,972,386,168</b>

**17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế TNDN và trích lập quỹ (VND)	50,070,879,799	46,597,967,524
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	30,414,623	30,619,923
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1,646	1,522

**18. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được Ban giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2021.



Nguyễn Văn Nghĩa  
Người lập biểu  
Ngày 20 tháng 01 năm 2021



Phan Hải Âu  
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương  
Giám đốc

